BẮT ĐẦU TỪ ĐÂY

Ngữ pháp cho người mới bắt đầu

Bài 1 • Dùng am, is, are để giới thiệu và mô tả

Bạn muốn nói “Tôi là học viên”, “Cô ấy mệt” hoặc “Họ ở nhà”? Bài này giúp bạn viết và hỏi những câu đơn giản đó bằng tiếng Anh.

Sau bài này bạn làm được gì

Chọn đúng **am, is, are**; viết câu khẳng định và phủ định; đặt câu hỏi có hoặc không và trả lời ngắn.

Cách tự học trong 45 đến 60 phút

1. Làm thử 5 câu bên dưới, chưa xem đáp án.
2. Học trang 2–3, đọc ví dụ tiếng Anh thành tiếng.
3. Làm bài trang 4–5 rồi tự sửa ở trang 7.
4. Gấp phần lý thuyết, làm bài kiểm tra trang 6.
5. Chấm điểm ở trang 8 và ôn lại sau 1 ngày.

Thử trước khi học

Điền am, is hoặc are. Nếu chưa biết, hãy để trống. Phần này không tính điểm.

1. I _____ a student. (Tôi là học viên.)

2. Lan _____ happy. (Lan vui.)

3. We _____ at home. (Chúng tôi ở nhà.)

4. _____ you ready? (Bạn sẵn sàng chưa?)

5. He _____ not tired. (Anh ấy không mệt.)

Chuẩn bị: một cây bút và giấy nháp. Khi làm sai, hãy ghi lại cả câu đúng thay vì chỉ ghi một đáp án.

HIỂU QUY TẮC

Ai đi với từ nào

Am, is, are là ba dạng ở hiện tại của động từ be, thường gọi là “to be”.

Trong bài này, **chủ ngữ** là người hoặc vật được nói đến. Tìm chủ ngữ trước, sau đó chọn am, is hoặc are.

Chủ ngữ và nghĩa	Dạng be	Ví dụ
I = tôi	**am**	I am a student. Tôi là học viên.
He = anh ấy; she = cô ấy It = nó, dùng cho vật/con vật	**is**	She is happy. Cô ấy vui.
You = bạn/các bạn We = chúng tôi/chúng ta They = họ/chúng	**are**	They are at home. Họ ở nhà.

Nhớ nhanh: I am • He, she, it is • You, we, they are.
You luôn đi với are dù đang nói với một người hay nhiều người.

Tên người và nhóm người thì sao

Lan is happy. → Lan tương ứng với she nên dùng is.
Nam and Lan are happy. → Hai người tương ứng với they nên dùng are.
My brother is at home. → Anh/em trai tôi là một người nên dùng is.

To be diễn tả những gì

Danh tính hoặc nghề: I am a student. → Tôi là học viên.
Trạng thái hoặc đặc điểm: He is tired. → Anh ấy mệt.
Vị trí: We are at home. → Chúng tôi ở nhà.

Tiếng Việt có thể nói “Cô ấy vui”, nhưng câu tiếng Anh cần **is**: She is happy. Không viết “She happy”.

Dạng viết tắt thường gặp

I am → **I'm** • He is → **He's** • She is → **She's**
It is → **It's** • You are → **You're**
We are → **We're** • They are → **They're**

GHÉP THÀNH CÂU

Nói và hỏi với to be

1 Câu khẳng định

Chủ ngữ + am / is / are + phần còn lại.
Mai is a student. → Mai là học viên.
They are ready. → Họ đã sẵn sàng.

2 Câu phủ định

Muốn nói "không", đặt **not ngay sau am, is, are**.
Chủ ngữ + am / is / are + not + phần còn lại.
Mai is not tired. → Mai không mệt.
We are not at home. → Chúng tôi không ở nhà.

Viết tắt: is not → isn't; are not → aren't.
I am not → I'm not. Không dùng "I amn't".
She's not tired và She isn't tired đều đúng.

3 Câu hỏi có hoặc không

Đưa **am, is hoặc are lên trước chủ ngữ** và thêm dấu hỏi.
Am / Is / Are + chủ ngữ + phần còn lại?
You are ready. → **Are you ready?** → Bạn sẵn sàng chưa?
Mai is a student. → **Is Mai a student?** → Mai là học viên phải không?

4 Trả lời ngắn

Câu hỏi	Có	Không
Are you ready?	Yes, I am.	No, I'm not.
Is Mai tired?	Yes, she is.	No, she isn't.
Are they at home?	Yes, they are.	No, they aren't.

Đổi góc nhìn: Người khác hỏi you (bạn), bạn trả lời bằng I (tôi).
Chú ý: Viết "Yes, I am." Không viết "Yes, I'm." khi kết thúc câu trả lời ngắn.

LUYỆN CÓ HƯỚNG DẪN

Chọn đúng am is are

Ba lỗi cần tránh

Thiếu to be: She happy. → **She is happy.**
Chọn sai dạng: They is ready. → **They are ready.**
Thêm do vào câu hỏi với be: Do you are tired? → **Are you tired?**

Với nghĩa "Tôi học tiếng Anh", dùng **I study English**. Không viết "I am study English". Cách dùng động từ như study sẽ học ở bài khác.

Bài A Điền am is hoặc are

Mỗi câu chỉ điền một từ. Từ mới: friend = bạn; room = căn phòng; clean = sạch; parents = bố mẹ.

Mẫu: My sister **is** happy.
My sister là một người, tương ứng với she → chọn is.

A1. I _____ ready.

A2. My brother _____ at home.

A3. You _____ my friend.

A4. The room _____ clean.

A5. Mai and Hoa _____ students.

A6. We _____ tired.

A7. It _____ my book.

A8. My parents _____ at home.

Tự kiểm tra cách làm

Chọn một câu bạn chưa chắc. Gạch dưới chủ ngữ, đổi sang I / he / she / it / you / we / they, rồi chọn lại to be. Sau đó mới xem đáp án trang 7.

LUYỆN BIẾN ĐỔI CÂU

Từ nói sang phủ định và hỏi

Bài B Viết lại theo yêu cầu

Dùng dạng đầy đủ để nhìn rõ quy tắc. Mẫu: She is happy. → Phủ định: **She is not happy.**

B1. I am tired. → Viết câu phủ định.

.....

B2. They are at school. → Viết câu phủ định.

.....

B3. He is a teacher. → Viết câu phủ định.

.....

B4. You are ready. → Viết câu hỏi.

.....

B5. Lan is at home. → Viết câu hỏi.

.....

B6. They are happy. → Viết câu hỏi.

.....

Bài C Trả lời ngắn theo gợi ý

Gợi ý “Có” dùng Yes; “Không” dùng No. Từ mới: teacher = giáo viên; at school = ở trường.

C1. Are you a student? (Có) → _____

C2. Is Nam tired? (Không) → _____

C3. Are they ready? (Có) → _____

C4. Is she at home? (Không) → _____

Trước khi chấm: Câu phủ định đã có not chưa? Câu hỏi đã đưa be lên đầu và có dấu hỏi chưa?

TỰ KIỂM TRA

Bạn đã dùng được chưa

Che trang 2–5 và làm trong khoảng 10 phút. Mỗi câu đúng được 1 điểm, tối đa 10 điểm.

Câu 1–4: Điền am, is hoặc are.

1. My sister _____ a teacher.

2. I _____ not at school.

3. _____ you happy?

4. The books _____ on the desk.

Câu 5–7: Viết lại câu theo yêu cầu.

5. She is ready. → Viết câu phủ định.

.....

6. They are at home. → Viết câu hỏi.

.....

7. He is not tired. → Viết tắt is not.

.....

Câu 8–10: Làm theo gợi ý.

8. Are you ready? (Có) → _____

9. Is Hoa a student? (Không) → _____

10. Sửa câu sai: We is happy. → _____

Dùng tiếng Anh để nói về bạn

Phần này không tính điểm. Viết 3 câu đúng với bản thân theo mẫu.

Tôi là… → I am _____

Tôi không… → I am not _____

Chúng tôi… → We are _____

Từ hỗ trợ: a student = học viên; happy = vui; tired = mệt; ready = sẵn sàng; at home = ở nhà; at school = ở trường.

ĐÁP ÁN VÀ CÁCH SUY LUẬN

Sửa bài để hiểu quy tắc

Phần thử trước khi học

1 am vì chủ ngữ I. **2 is** vì Lan là một người.
3 are vì chủ ngữ we. **4 Are** vì câu hỏi có chủ ngữ you.
5 is vì chủ ngữ he; not đứng sau is.

Bài A

Câu	Đáp án	Vì sao
A1	am	I đi với am.
A2	is	My brother là một người → he.
A3	are	You luôn đi với are.
A4	is	The room là một căn phòng → it.
A5	are	Mai and Hoa là hai người → they.
A6	are	We đi với are.
A7	is	It đi với is.
A8	are	My parents là bố mẹ → they.

Bài B

B1. I am not tired.
B2. They are not at school.
B3. He is not a teacher.
Cả ba câu: thêm not sau to be.
B4. Are you ready?
B5. Is Lan at home?
B6. Are they happy?
Cả ba câu: chuyển to be lên trước chủ ngữ.

Bài C

C1. Yes, I am. → Hỏi you, người trả lời nói I.
C2. No, he isn't. → Nam được thay bằng he.
C3. Yes, they are. → Giữ they và are.
C4. No, she isn't. → Giữ she và is, thêm not.

Ở C2 và C4, “he is not” và “she is not” cũng đúng.

CHẤM ĐIỂM VÀ ÔN TẬP

Ghi nhớ sau khi học

Đáp án bài tự kiểm tra

1. is → My sister là một người.
2. am → I đi với am.
3. Are → You đi với are; đưa are lên đầu câu hỏi.
4. are → The books là nhiều quyển sách.
5. She is not ready. / She isn't ready. / She's not ready.
6. Are they at home?
7. He isn't tired.
8. Yes, I am.
9. No, she isn't. / No, she is not.
10. We are happy.

Mỗi câu chỉ tính tối đa 1 điểm. Với câu viết lại, cần đủ từ, đúng thứ tự và đúng dạng be. Tự sửa chữ hoa và dấu câu trước khi lưu lại câu đúng.

Điểm của bạn _____ trên 10

8–10 điểm: Tiếp tục bài mới, ôn nhanh bài này vào ngày mai.
5–7 điểm: Xem lại quy tắc của từng câu sai, làm lại sau 1 ngày.
0–4 điểm: Đọc lại trang 2–3, làm lại A rồi mới thử kiểm tra lại.

Ôn lại mà không nhìn lý thuyết

Sau 1 ngày: Viết từ trí nhớ I..., he..., she..., it..., you..., we..., they... và thêm đúng dạng be.
Sau 3 ngày: Viết một câu về bạn, đổi sang phủ định và câu hỏi.
Sau 7 ngày: Làm lại 10 câu kiểm tra và so sánh điểm.

Đối chiếu phần viết về bản thân

Ví dụ: **I am a student. I am not tired. We are at home.**
Câu của bạn có thể khác. Kiểm tra: I + am; we + are; not sau be; danh từ chỉ nghề ở số ít thường cần a/an, như a student.

Từ mới trong bài kiểm tra: sister = chị/em gái; books = những quyển sách; on the desk = trên bàn.

Tham khảo chủ điểm: Elaine Walker và Steve Elsworth, Grammar Practice for Elementary Students, New Edition, Pearson Education Limited, 2000; mục 11, trang in 16 (trang 22 trong PDF bạn cung cấp). Lời giải thích tiếng Việt, ví dụ và bài tập trong tài liệu này được biên soạn mới.